

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 186/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20-09-2024

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và  
gia đình”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Vĩ.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Bạ

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:* Ông Lê Minh Thuận- Kiểm sát viên.

Ngày 20/09/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 597/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 154/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/09/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà H Yăk N, sinh năm: 1990 (Có mặt);

Địa chỉ: 3 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1988 (Vắng mặt);

Địa chỉ: P, C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1]. Theo đơn ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà H Yăk N trình bày:

Tôi và ông Trần Văn T tự nguyện sống chung có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 20/02/2012.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống không hòa hợp thường xuyên cãi vã dẫn đến nhiều mâu thuẫn xung đột không thể hàn gắn, vợ chồng cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được và sống ly thân từ năm 2021 đến nay.

Nay xác định tình cảm vợ chồng là không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể duy trì, nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là: Cháu **H Ngọc N1**, sinh ngày: 28/7/2011; **Y Dũng N2**, sinh ngày: 14/8/2019.

Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến tuổi thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi và ông **Trần Văn T** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông **Trần Văn T** tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay công việc của tôi là làm thuê, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

2]. Đối với bị đơn ông **Trần Văn T**: Tòa án đã tiến hành thông báo triệu tập hợp lệ nhưng ông **Trần Văn T** không lên Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật còn bị đơn chưa chấp hành đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà **H Yăk N** và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Cho bà **H Yăk N** được ly hôn với ông **Trần Văn T**.

-Về con chung: Giao cháu **H Ngọc N1**, sinh ngày: 28/7/2011 và **Y Dũng N2**, sinh ngày: 14/8/2019 cho bà **H Yăk N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu đến tuổi thành niên(18 tuổi).

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu nên không xem xét.

-Về án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà **H Yăk N** và bị đơn ông **Trần Văn T** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền Tòa án giải quyết.

Ông **Trần Văn T** hiện nay sinh sống tại Phòng trọ số A, C H, thành phố B, tỉnh **Đắk Lắk**. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông **Trần Văn T** không lên Tòa án làm việc không có lý do, không có ý kiến trình bày tiếp theo về các nội dung yêu cầu khởi kiện của bà **H Yăk N**; không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đã phải hoãn phiên tòa lần đầu vào ngày 04 tháng 09 năm 2024. Tại phiên tòa hôm nay, ông **Trần Văn T** vẫn vắng mặt là thuộc trường hợp quy định tại

điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông **Trần Văn T** theo quy định.

[2] Hôn nhân giữa bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** là hợp pháp; trong thời gian chung sống, có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, không tin tưởng đến nhau nên sinh nghi ngờ dẫn đến hai bên đã hòa giải, hàn gắn nhưng không thành, tiếp tục mâu thuẫn, từ lâu cuộc sống vợ chồng không còn ai quan tâm chăm sóc đến nhau. Như vậy, giữa bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không còn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; từ đó vợ chồng bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đây là căn cứ cho ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** có 02 con chung là: Cháu **H Ngọc N1**, sinh ngày: 28/7/2011 và **Y Dũng N2**, sinh ngày: 14/8/2019.

Xét nguyện vọng của bà **H Yăk N3** là muốn được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung đến khi thành niên và xét nguyện vọng của cháu **C H Ngọc N1**, sinh ngày: 28/7/2011 là được muốn ở với mẹ. Xét nguyện vọng trên là chính đáng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận nên cần giao cháu **H Ngọc N1**, sinh ngày 28/7/2011 và **Y Dũng N2**, sinh ngày; 14/8/2019 cho bà **H Yăk N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên(18 tuổi) là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[6]. Về án phí bà **H Yăk N** là người yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; điểm a khoản 1 Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà **H Yăk N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **H Yăk N** được ly hôn với ông **Trần Văn T**.
2. Về con chung: Giao cháu **H Ngọc N1**, sinh ngày: 28/7/2011 và **Y Dũng N2**, sinh ngày: 14/8/2019 cho bà **H Yăk N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu đến tuổi thành niên(18 tuổi).

Ông **Trần Văn T** được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

-Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà **H Yăk N** và ông **Trần Văn T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà **H Yăk N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà **H Yăk N** đã nộp theo biên lai số 0013077 ngày 28/06/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột. Ông **Trần Văn T** không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. Tân Lập
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Vĩ**